

Tiếng Việt thời LM de Rhodes - cách dùng *chớ* (gì), *kín* ...

(phần 3)

Nguyễn Cung Thông¹

Phần này bàn về cách dùng *chớ*, *chớ* gì và *kín* vào thời LM Alexandre de Rhodes sang An Nam truyền đạo, cụ thể là qua tự điển Việt Bồ La và các tài liệu chữ Nôm hay tiếng Việt cùng thời đại. Các tương quan ngữ âm ghi nhận trong bài viết không nhất thiết khẳng định nguồn gốc (Việt, Khme hay Hán cổ ...) của các từ này. Các cách dùng tương tự trong bản chữ Nôm Thiên Nam Ngữ Lục (TNNL) cũng được tham khảo vì khả năng xuất hiện cùng thời kỳ hay ngay sau thời VBL. Bài viết cũng bàn về cách hiểu và dịch lời cầu nguyện Amen, thường gặp trong các kinh truyện vì cũng cho ta nhiều dữ kiện thú vị. Tài liệu tham khảo chính của bài viết này là ba tác phẩm của LM de Rhodes soạn: cuốn Phép Giảng Tám Ngày (viết tắt là PGTN), Bản Báo Cáo vắn tắt về tiếng An Nam hay Đông Kinh (viết tắt là BBC) và từ điển Annam-Lusitan-Latinh (thường gọi là Việt-Bồ-La, viết tắt là VBL) có thể tra từ điển này trên mạng, như trang này chẳng hạn

<http://books.google.fr/books?id=uGhkAAAAMAAJ&printsec=frontcover#v=onepage&q&f=false> . Các chữ viết tắt khác là TVGT (Thuyết Văn Giải Tự/khoảng 100 SCN), NT (Ngọc Thiên/543), ĐV (Đường Vận/751), NKVT (Ngũ Kinh Văn Tự/776), LKTG (Long Kham Thủ Giám/997), QV (Quảng Vận/1008), TV (Tập Vận/1037/1067), TNAV (Trung Nguyên Âm Vận/124), CV (Chính Vận/1375), TVi (Tự Vị/1615), VB (Vận Bồ/1100/1154), VH (Vận Hội/1297), LT (Loại Thiên/1039/1066), CTT (Chính Tự Thông/1670), TViB (Tự Vị Bồ/1666), TTTH (Tứ Thanh Thiên Hải), KH (Khang Hi/1716), P (tiếng Pháp), A (tiếng Anh), L (tiếng La Tinh), PG (Phật Giáo), CG (Công Giáo), ĐCG (Đức Chúa Giê Su), LM (Linh Mục), VN (Việt Nam), TQ (Trung Quốc), HV (Hán Việt), BK (BK).

Chưa kể đến ngữ pháp², tiếng Việt thời VBL có nhiều từ dùng đặc biệt (cổ). Có lúc nghĩa của chúng còn có thể ngược lại với cách hiểu hiện nay, tóm tắt một số thí dụ tiêu biểu sau đây.

1. Tóm tắt các cách dùng tiêu biểu thời VBL mà bây giờ đã khác nghĩa

- *Sinh thì* từng là chết (bảo lưu trong một số kinh Công Giáo) - ảnh hưởng tôn giáo/CG
- *Dịch xác* là không đúng, không hợp, vô lý ...
- *Động* từng có nghĩa trân trọng/tích cực khi nói chuyện với Chúa Đàng Ngoài (Đông Kinh) như động Chúa muôn năm, làm khai động Chúa ... Bây giờ động ai là đánh ai mạnh!!! (tiêu cực)
- *Ngẫm* là suy nghĩ (còn bảo lưu trong các kinh/hoạt động Công Giáo)

¹ Nhà nghiên cứu ngôn ngữ độc lập ở Melbourne (Úc) – email nguyencungthong@yahoo.com

² Tính từ có thể đứng trước danh từ như *xấu/tốt tiếng, cả tiếng, rất nhân ông thánh, cả lòng, hẹp dạ, dữ miệng* ... Quá trình biến đổi loại từ (classifier) như *cái rắn/cái chim/cái gián* trở thành *con rắn/chim/gián* cũng là vấn đề cần được tra cứu sâu xa hơn. Các cách dùng/cấu trúc này vào thời VBL không nằm trong phạm vi bài viết này.

- *Liệt* là bệnh hoạn (yếu đuối - tương ứng với liệt HV 劣), không phải là tê liệt/không cử động được. Thời VBL dùng *bại mình* (tê liệt thân thể).
- *Con mà* là con nuôi (filius adoptivus/L - VBL các trang 131/448/577), "*mày ta làm con*" (~ nuôi ta làm con - Thiên Chúa Thánh Mẫu - quyển trung/Maiorica), khác với các cách dùng cùng thời VBL như *con đẻ/ruột* và *con ghẻ* - không phải như cách hiểu *con mà* *con tao* hay *mẹ mà* của tiếng Việt hiện đại!
- *Dấu tích* là vết thẹo (*vết tích*/VBL), thương tích hay già cả ...
- *Chầy kíp* là sớm muộn gì, chầy < trì 遲 - "Chầy kíp phải chết" (VBL trang 384)
- *Ra lòng* là có ý (muốn), "*ra lòng không mà để người*" (PGTN/trang 65)
- *Nghĩ làm* là dễ làm (không khó làm/NCT)
- *Chở lửa* là nhóm/mồi lửa
- *Đánh lửa* là tạo ra lửa bằng cách chà mạnh hai khúc cây khô nhiều lần, một cách 'mồi lửa' cổ truyền³ !
- *Hết thế, tận thế* là tận thế ('end of the world')
- *Khi còn sống ở thế này* là khi còn sống ở thế gian này
- *Đá đến, đá phải* là đụng vào ("*tay mình đá đến*"/Phép Giảng Tám Ngày/de Rhodes, "*lấy tay đá đến kẻ liệt thì liền đã*" Đức Chúa Giê Su quyển chi cử/Maiorica ...)
- *Đã* là khỏi bệnh (*đã đã* là đã khỏi bệnh - hết bệnh/de Rhodes/Maiorica)
- *Bợ* là xin vay tiền
- *Trật* là một khoảng thời gian (lúc) "*Trật này chẳng khỏi được*" (Thiên Chúa Thánh Mẫu - quyển trung/Maiorica). *Một trật* là cùng một lúc (VBL trang 832), trật thời VBL hàm ý thứ tự (không gian, đẳng cấp) so với phạm trù nghĩa của 秩 trật HV (vd. một trật là một thập niên).
- *Vạy* là lệch lạc: *đạo vạy* là đạo tà, sai trái
- *Bui* là duy (độc, chỉ - một biến âm của duy 唯 *jwi, "*vì trong mình bui có mọi sự vui vẻ*"/PGTN trang 43/58/152... VBL không có ghi từ này !)
- *Nhưng le, song le, nhưng mà* đều cùng một nghĩa (VBL trang 558)
- *Có cùng* là có hạn (có giới hạn, phản nghĩa với *vô cùng* 無窮). *Chẳng cùng* là không hết (không dứt) như "*làm vậy thì hỏi chẳng cùng*" (PGTN/trang 29)
- *Dồ* là khoảng chừng, độ chừng (độ 度 ~ đo > dò) : "*ba mươi tuổi đồ*" (PGTN/trang 73)
- *Đỡ* là ở: "*Chẳng đỡ lâu*" là chẳng ở lâu (so với đậu HV 逗)

³Một kỹ thuật tạo lửa cổ đại dựa vào lực ma sát: cọ hay chà (đánh) hai nhánh cây khô với nhau liên tục để tạo ra lửa. Cách dùng *thổi lửa/chở lửa* trong VBL còn cho ta hình dung được phần nào quá trình dùng bụi nhùi/rom rạ khô để nhóm lửa từ giai đoạn đầu cho đến khi tạo ra ngọn lửa. *Chở lửa* hay *thổi lửa* không còn nghĩa nguyên thủy trong thời đại văn minh hiện nay!

- *Cầm đầu* là sờ đầu (Đức Chúa Giê Su quyền chi cừ/Maiorica)
- *Cầm thực* là ăn cơm (dùng cho các bậc vua chúa, ĐCG ...)
- *Tráy* là ra đi: *tráy đã khỏi* là đã đi khỏi.
- *Bơm* từng là tóc rối bù - vết tích trong cách dùng bơm xòm ... Bơm là từ mới nhập (pompe/P.) - ảnh hưởng văn hóa/kỹ thuật - thời VBL gọi là cái thuật (thụt, thột)
- *Nhà xe* từng chỉ nhà gỗ che mộ
- *Dái* là sợ ("*ăn phải dái chết chãng?*"/PGTN). *Kính dái* hàm ý nề sợ. "Quen dái dạ, lạ dái áo" (Béhaine/Taberd)
- *He* là lớn tiếng giận dữ: *đề he đề hét* (vết tích trong các từ láy ho he - hó hé ...)
- *Chốc* là chính vậy, khẳng định lại điều đã nói (thường dùng ở cuối câu nói, "phải chốc"/VBL)
- *Ghe/ghê* là nhiều
- *Tối mặt* từng là mù (mù chỉ dùng cho các hiện tượng thiên nhiên như *tối tăm mù mịt*/VBL)
- *Bàn đọc* là bàn thờ (bàn đọc/khấn nguyện - NCT)
- *Khốn nạn* là *khốn khó*, nghèo khó, cực khổ (miser/L, tương ứng với khốn nạn HV 困難) không có nghĩa là hèn mạt/đáng khinh bỉ như hiện nay!
- *Khó mặt* là mặt mày lo rầu/buồn khổ (afflictus vultus/L)
- *Áo nhặm* (*áo dẫm* - VBL trang 157) là áo thô/dơ sinh ngứa mình: "*vá áo nhặm cho người mặc*" (Các Thánh Truyện/Maiorica)
- *Ác nghiệp* là chơi bời xấu xa (động từ) - ảnh hưởng tôn giáo/PG
- *Nhân danh* (Cha, *In nomine patris*/La Tinh) bây giờ đã mở rộng nghĩa như nhân danh ban tổ chức, công ty ...
- *Thêm hình cho cha mẹ* là thêm nỗi (khốn) khổ (hình phạt) cho cha mẹ (PGTN trang 123), "*chịu hình đời đời*" (PGTN trang 128) ...v.v...
- *Thiệt tha* là nhiều (rất, cực, thậm ...), đau đớn
- *Nồng nàn* là xác xược (tiêu cực)
- *Khón* là sợ (so với các dạng *sở*⁴ và *rón* trong *sởn/rón gáy* - VBL trang 695). Tiếng Việt hiện đại vẫn còn dùng từ láy *són sác* để chỉ bộ dạng sợ hãi
- *Độc địa* là *sâu sắc* (không hàm nghĩa quá tiêu cực như hiện nay). VBL định nghĩa *độc địa* là insidiosus (mưu mẹo, nguy hiểm) nhưng đến thời Béhaine/Taberd thì là crudelis (tàn nhẫn)
- *Thấp thoáng/thấp thoáng* là sơ sài (qua loa)
- *Thỉnh thoảng* là vô ý

⁴ So với tiếng Mường Bi khon là sơn, không là sông, không/sống, khổ/sổ, khao/sao, khảo/sáo, khủ/sầu ...v.v...

- *Thảm thiết* là yêu mến (nhiều), *non dạ* là buồn nôn (so với thảm thiết, nôn dạ ...). Buồn nôn trong VBL ghi là *lộn dạ* (trang 423)
- *Thợ máy* là thợ sắt/rèn
- *Râu xanh* là râu đen, *tóc xanh* là tóc đen
- *Mồ hóng* còn có nghĩa là đen như *mặt mồ hóng* (mặt đen - niger vultus/L VBL trang 316); *nước mồ hóng* (nước da đen/nước ở Phi Châu - NCT) Các Thánh Truyện/Maiorica trang 13
- *Lộc* là lá non: "*cây cối thay lộc thì rằng mùa hè đã gần*" Đức Chúa Giê Su, quyển chi thập (Maiorica)
- *Mỉn miệng cười* là mỉm cười bây giờ
- *Đã no mặt* là mọi người đã có mặt đầy đủ. *Tháng no* là tháng đủ 30 ngày (VBL trang 562), "*Đến khi đã no tháng no ngày*" (Thiên Chúa Thánh Mẫu - quyển thượng/Maiorica trang 27)
- *Dức* là la lối (strepitus/L) "*Của này ai muốn lấy thì lấy, chớ dức lác làm chi*" Các Thánh Truyện/Maiorica
- *Bẽn lòng* là ngoan cố (quí quái, tiêu cực)
- *Nết* là thói quen (có thể xấu hay tốt, không phải như nghĩa của "Cái nết đánh chết cái đẹp")
- *Đánh tội* là đền tội bằng roi vọt⁵ (VLB trang 823) "*mặc áo cũ rách rưới, ăn chay, đánh tội, hãm mình liên*" (Các Thánh Truyện/Maiorica trang 112). Có lúc lại dùng cụm từ *đánh mình ... để đền tội* (cho ta thấy rõ nghĩa hơn) như trong Thiên Chúa Thánh Mẫu quyển trung/Maiorica (trang 50).
- *Bưng ơn* là mang ơn (chịu ơn)
- *Nghĩ* là người ấy/hắn/nó
- *Phen (lê)* là cạnh tranh cho tốt hơn, so bì
- *Sốt* là phụ từ nhấn mạnh lại ý phủ định: "Chưa có sốt", "Chẳng ăn đi gì sốt" (VBL trang 696), "Chẳng thấy mặt người ta thế gian sốt" (Mùa Ăn Chay Cả - quyển chi nhị/Maiorica)... So với cách dùng *mà chớ* (xem phần dưới), một trong nhiều cách khẳng định ý đã nêu ra trong câu nói. Văn nói/khẩu ngữ thường dùng nhiều từ để lặp lại ý vì không dùng chữ viết (luôn kiểm chứng lại được), một phương pháp để quản lý thông tin chính xác hơn!
- *Rày (rây)* là ngày này (hodie/L): *rày bây giờ* là ngay bây giờ ...
- *Thay thấy* là hết tất cả (so với cách dùng *bây giờ* là cả thấy). *Hết thay thấy* (VBL trang 735) là hết tất cả (để ý cách dùng từ lặp lại ý)
- *Khoi nước* là rạch hay lạch nước

⁵ Có nhiều hình thức cụ thể phản ánh lòng hối hận vì đã làm sự gì trái quấy: *ăn năn* (ăn loại cỏ đắng/cỏ năn - thời VBL đã mở rộng nghĩa hay nói theo cách ẩn dụ *metapherice dicitur*/L "*ăn năn tội*" để chỉ sự hối hận VBL trang 504); lấy roi tự đánh mình (self-flagellation, tục lệ này vẫn còn hiện diện trong vài tôn giáo), ăn chay, ăn kiêng, nhịn ăn hay nhịn uống ...v.v...

- *Đòng* là loại giáo có hai lưỡi. "cầm lưỡi đòng mà đâm ĐCG mở bên sườn cụt" (PGTN - trang 232)
- *Nương long* là cạnh sườn: "lấy đòng mà đâm phải cạnh nương long" (Mùa Ăn Chay Cả - quyển trung/Maiorica)
- *Năng nấn* là siêng năng, cần mẫn
- *Giờ* là hai giờ đồng hồ bây giờ ("*Mà lại nhật thực ấy một giờ rưỡi làm tối mặt trời*"/PGTN)
- *Rối* là cứu vớt (thuộc phạm trù tinh thần với nghĩa hẹp hơn so với *cứu*): *rối linh hồn* (VBL trang 654) ; *cứu những linh hồn, cứu thế, cứu kẻ liệt kẻ khốn ...* (Mùa Ăn Chay Cả/Maiorica)
- *Kẻ chợ* là kinh/thủ đô (danh từ chung → riêng: "*thành Giê-Ru-Sa-Lem là kẻ chợ nước Giudêa*", "*thành Ca-Pha-Na-Ung là kẻ chợ xứ Ga-Li-Lê*"/Thiên Chúa Thánh Mẫu - Maiorica)...
- *Kín nước* là múc (lấy ra) nước
- *Mực tàu* là dụng cụ/dây/tàu vạch đường thẳng, so với cách hiểu bây giờ là mực (viết) của người Tàu ...v.v...

2. Cách dùng chữ "chớ" thời VBL

2.1 Chớ có ba nét nghĩa chính (VBL trang/cột/tờ 110-111)(a) phó từ dùng để ngăn cấm làm chuyện gì (b) không (phủ định) (c) phó từ dùng trong một câu để xác định lại, tương phản với các cách dùng phủ định của (a)/(b). Phạm trù nghĩa ngăn cấm rất thích hợp với cách dùng ngôn ngữ của Kinh Thánh, như mười điều răn: "*Giới thứ năm: Chớ giết*" (PGTN trang 297). Các nét nghĩa trên đều phù hợp với cách dùng chớ trong Bạch Vân Quốc Ngữ Thi Tập (BV) của Nguyễn Bình Khiêm (1491–1585):

Dẫu có tài hơn chớ cậy tài (Khuyên Đồi/BV)

...

Chớ có hại nhân mà ích kỷ,

Giấu người, khôn giấu được linh thần (Có phúc có phần/BV)

Tuy nhiên, cách dùng chớ trong câu thơ sau trong BV rất đáng chú ý

Chớ chớ thờ ơ nhìn mới biết,

Đỏ thì son đỏ mực thì đen (Nhân tình thế thái) ...v.v...

Nét nghĩa (c) hiện diện trong PGTN trang 227 cùng với nét nghĩa (a) "*Áo trong này ta chớ xé ra làm chi, ta bỏ thăm xem ai được chớ*", tương ứng với dạng **chứ** sau này. Các tài liệu VBL, PGTN, BBC, Béhaine (1772/1773), Taberd (1838) đều ghi dạng chớ và không ghi dạng chứ. Chớ (và chứ) có một dạng chữ Nôm là chữ 渚 HV, tương ứng với âm chứ (thượng thanh ~ thanh sắc tiếng Việt). Chữ chữ (thanh mẫu chương 章 vận mẫu ngư 魚 thượng thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

章與切 chuong dũ thiết (TVGT, ĐV, QV)

之與切, 音煮 chi dũ thiết, âm chữ (NT, TTTH)

之暑反 chi thử phản (LKTG)

專與切 chuyên dũ thiết (TV, LT)

賚音 chữ âm (TNTTĐTA 精嚴新集大藏音)

TNAV ghi vận bộ 魚模 ngư mô (thượng thanh)

CV ghi cùng vận/bình thanh 諸 儲 齩 豬 隸 渚 朱 珠 株 邾 誅 列 禡 蛛 跣 株 侏 侏 (chư trư chư/chữ châu chu tru trừ)

CV ghi cùng vận/thượng thanh 主 塵 炷 料 斗 鬻 楮 紵 賭 渚 柱 拄 黠 (chủ chú *đầu/đầu trũ trú/trụ)

專於切 chuyên ư thiết (CV) - bình thanh

腫庾切 thũng dũu thiết (CV) - thượng thanh - thời CV, thũng (zhǒng BK) đọc với phụ âm đầu là zh- cũng gần như phụ âm đầu của chữ

腫庾切, 音主 thũng dũu thiết, âm chủ (TVi)

專於切, 音諸 truyên ư thiết, âm chư (TVi)

之雨切, 音主 chi vũ thiết, âm chủ (CTT)

音諸 âm chư (CTT) ...v.v... Giọng BK bây giờ là zhũ so với giọng Quảng Đông zyu2 và các giọng Mân Nam 客家话 : [海陆丰腔] du3 [客英字典] du3 [台湾四县腔] du3 [梅县腔] du3 [宝安腔] du3 [客语拼音字汇] zu3 潮州话 : 思污2 (暑), tiếng Nhật sho và tiếng Hàn ce. Một dạng âm cổ phục nguyên của chữ là *teĩo (so với tiếng Việt chó và chớ).

VBL giải thích chớ, đừng là những phụ từ cảm đoán như "chớ đi, đừng làm" (BBC). Phụ từ mưa (ne/L cùng nghĩa đừng) ít thông dụng hơn, mặc dù đó là cách nói khá tao nhã (BBC).

Thì chớ hàm ý không cần hay phủ định, khác với tình trạng đã nêu ra (interest/L). Các tổ hợp của phụ từ chớ với các từ khác có tác dụng đặc biệt trong tiếng Việt thời LM de Rhodes.

Mà chớ hàm ý quả quyết như vậy (không còn có thể hơn nữa - nec amplius/L) khi đặt sau một câu nói: "có bấy nhiêu mà chớ" (VBL trang 441/442), "cũng có chủ nhà mà chớ" PGTN/trang 12 dùng cụm từ này 3 lần "mọi sự bởi thợ làm cho nên mà chớ" Kinh Những Mùa Lễ Phục Sinh/Maiorica trang 91 (157), "Song le bấy nhiêu sự phải biết kẻo làm mà chớ" (Thiên Chúa Thánh Giáo Hối Tội Kinh/Maiorica) ...v.v... Đây là một cách dùng rất đặc biệt với hai lần phủ định/kép với hàm ý xác định⁶. Một thí dụ khác gần đây hơn là **chớ lờ**

⁶ Hai lần phủ định (double negative) hàm ý xác định thích hợp với các cách nói khéo hay lịch sự (so với cộc lốc/quá 'thẳng thẳng' dễ sinh ra 'đụng chạm') trong tiếng Việt. Tiếng Anh cũng có những trường hợp tương tự như *not uncommon* (không bất bình thường) là *common* (bình thường). Hai lần phủ định trong một số ngôn ngữ lại có thể là phủ định hơn nữa (tùy cách nói/văn cảnh).

(Génibrel trang 134) nghĩa là quả quyết đúng: chớ (phủ định) hợp với lờ đi (không chấp nhận) hàm ý xác định là đúng.

2.2 Chớ gì là **utinam** (VBL trang 110) và **Amen**

Cũng theo nét nghĩa (c)/xác định, VBL ghi **ít chớ** nghĩa là chỉ có ít mà thôi (xác định lại lần nữa). Béhaine (1772/1773) và Taberd (1838) ghi **chớ chi** 渚之 nghĩa là **utinam** (L) cũng như VBL **chớ gì** (trang 110). Tiếng La Tinh **utinam** có các nghĩa (a) mong ước một cách tha thiết (a fervent wish/A, nghĩa cổ không dùng nữa) (b) ước gì (if only/A). Điều đáng chú ý là khi dịch các kinh truyện CG qua tiếng Việt, LM de Rhodes thường ký âm (ngay cả LM Maiorica) các tên riêng hay những chữ (thuật ngữ) có phạm trù nghĩa đặc biệt trong CG. Đây là trường hợp của từ **Amen** rất thường gặp trong phần cuối của các lời/kinh cầu nguyện⁷. LM Maiorica và cộng sự viên có lúc ký âm Amen là Á Mạnh⁸ 亞孟 so với A Miên 阿綿, còn chữ Hán dùng 阿們 (a môn HV, môn đọc là men theo giọng BK bây giờ). Amen là một từ rất huyền bí và đã có từ rất lâu trong các tôn giáo như Do Thái Giáo, Công Giáo và Hồi Giáo. Tiếng Hi Lạp là ἀμήν (đọc gần như là amin) cũng như tiếng Ả Rập آمين 'āmīn. Từ tiếng Hi Lạp, Amen du nhập vào các ngôn ngữ cổ như La Tinh và sau đó là tiếng Đức, Pháp, Anh ...v.v... Amen đã trở thành một *chữ vạn năng* (universal word) và đa số các ngôn ngữ đều dùng trực tiếp dạng này. Có người cho rằng Amen có gốc từ tiếng Do Thái אמן vì đã hiện diện trong các bản Thánh Kinh cổ đại⁹. Một điểm đáng chú ý là dạng chữ Nôm Á Miên (LM Maiorica) đọc theo âm HV lại rất gần với cách đọc cổ đại Hi Lạp so với cách đọc Amen trong tiếng La Tinh! Ngoài ra, âm á 亞 thay vì a có thể là kết quả của ngữ âm La Tinh: trọng âm thường ở âm tiết thứ nhất trong trường hợp một từ có hai âm tiết như Amen chẳng hạn. Người Việt thường đọc là A Men chứ không thấy ai đọc là Á Men cả. Tiếng Anh và Pháp còn mở rộng cách dùng của chữ Amen để chỉ sự bằng lòng (chấp nhận là thật/đúng mà không cần phải là người trong CG):

Anh: *To say amen to everything (to say yes to everything - chấp nhận mọi điều)*

Pháp: *dire amen à tout*

Amen có phạm trù nghĩa khá rộng qua các cách dùng đã nói trên: (a) ước gì được như vậy → tin tưởng (muốn) như vậy (b) sự thật là như vậy (khẳng định), đồng tình với lời nói (c) danh xưng dùng bởi đức Chúa Giê Su nói về mình¹⁰ (hàm ý trung thành và là nhân chứng chân thật - Mặc Khải 3:14). Với nét nghĩa **ước gì**, ta quay lại với cách dùng chớ gì đã bàn ở phần đầu

⁷ Tương tự như câu niệm Nam Mô A Di Đà Phật trong PG, thường đọc sau khi niệm kinh Phật hay khi chào hỏi các đạo hữu: câu niệm này có gốc là tiếng Phạn và rất khó dịch ra các ngôn ngữ khác cho được xác thực và gọn. Do đó, ta vẫn giữ nguyên cách niệm này theo truyền thống, hay những dạng đơn giản hơn như Mô Phật.

⁸ Á Mạnh 亞孟 Cách ký âm này đã có từ thời LM Matteo Ricci (1552-1610) truyền đạo bên Trung Hoa, cũng hiện diện trong 天主聖教日課 Thiên Chúa Thánh Giáo Nhật Khóa (in lại năm 1715 ở Quảng Châu, NXB Toàn Năng).

⁹ Amen được dùng 30 lần trong Cựu Ước và 126 lần trong Tân Ước.

¹⁰ Mặc Khải 3:14 Et Angelo Laodiciae Ecclesiae scribe: Hæc dicit Amen, testis fidelis, et verus, qui est Principium creaturæ Dei (L). And to the Angel of the Church of Laodicea write: Thus says the Amen, the faithful and true Witness, who is the Beginning of the creation of God (A).

mục này. Từ các bản truyện Nôm của LM Maiorica và cộng sự viên, ta có thể ghi nhận vài thí dụ điển hình như

Chớ gì tôi làm quan, cho được giết đánh kẻ có lỗi này (Thiên Chúa Thánh Giáo Hối Tội Kinh/HTK - trang 7b)

Chớ gì hôm nay chẳng phải ngày kiêng (HTK - 7b)

Ghét tội ấy mà ước rằng: chớ gì ngày xưa tôi mất mọi sự trọng dưới thế gian (HTK - 7a)

Chớ gì khi nãy, cả và mình tôi nên như con mắt, chớ gì tôi khôn mà chẳng hẹp dạ (Thiên Chúa Thánh Mẫu - Quyển Trung - trang 60)

Chớ gì cha rất khoan rủa linh hồn (Đức Chúa Giê Su/ĐCGS - trang 110)

Chớ gì uống sự răn trong linh hồn (ĐCGS - trang 110)

Chớ gì kẻ còn ở thế gian biết sự Ba Ngôi (ĐCGS - trang 71) ...v.v...

Chính vì phạm trù khá rộng của Amen mà ngay sau thời LM de Rhodes và Maiorica, LM Halario de Jesu¹¹ đã dịch nghĩa Amen thành chớ gì 渚之 (chính thủ bút của LM trong bản Nôm "Sách Các Phép" - bản chép tay bằng chữ Nôm, chữ quốc ngữ và chữ La Tinh). Tuy nhiên, có thể không phù hợp với đức tin của truyền thống CG và ý nghĩa thâm trầm của Amen mà cách dùng chớ gì (~Amen) trở nên không thông dụng nữa. Tiếng Việt hiện nay vẫn còn dùng **chứ gì** (so với chớ gì) ở sau câu nói với ý xác định (lập lại) điều đã nêu ra.

3. Các nghĩa của kín thời LM de Rhodes

3.1 Kín là không lộ ra cho thấy (reconditus/L)

Các cách dùng trong VBL là *nói kín*, *kín đáo* (kín đáo), *giọng cho kín dột*, *dét thuyền đi cho kín* (trang 382) cũng như *dét thuyền kéo nước vào* (trang 170).

Kín với nét nghĩa cụ thể trên có thể liên hệ đến cản/khẩn bộ mạch (hàm ý quán cho chặt/cho chắc hay không cho có kẻ hở). Chữ cản 緊 (thanh mẫu kiến 見 vận mẫu chân 眞 thượng thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

居忍切, 音謹 cư nhẫn thiết, âm cản (NT, QV, VH, CV, TTTH, TVi)

糾忍切 củ nhẫn thiết (TVGT)

頸忍切, 音胗 cảnh nhẫn thiết, âm chân (TV, LT) - TV ghi diệp tác chân 紆

TNAV ghi vận bộ 真文 chân văn (thượng thanh)

CV ghi cùng vận/thượng thanh 緊謹鞏 靨 靨 靨 (khẩn cản cận)

居影切, 音謹 cự ảnh thiết, âm cản (CTT) ...v.v... Giọng BK bây giờ là jǐn so với giọng

Quảng Đông gan2 và các giọng Môn Nam 客家话 : [沙头角腔] gin3 [宝安腔] gin3

¹¹ LM Halario de Jesu, thuộc Dòng Thánh Augustin, là Giám Quản Tổng Tòa địa phận Đông Đàng Ngoài (hiện nay gồm giáo phận Hải Phòng, Bùi Chu, Bắc Ninh và Thái Bình) từ 1737 đến 1756 - trích từ "Sách Các Phép".

[海陆丰腔] gin3 [东莞腔] gin3 [台湾四县腔] gin3 [客英字典] gin3 [梅县腔] gin3

[客语拼音字汇] gin3 [陆丰腔] gin3, giọng Mân Nam/Đài Loan kin2, tiếng Nhật và tiếng Hàn kin. So với căn bộ ngôn 謹, hai chữ này đã đọc giống nhau vào thời Quảng Vận (1008). Căn bộ ngôn có nghĩa cổ là dè chừng (thận trọng - 慎也 thận dã/TVGT), rất phù hợp với cấu trúc chữ này dựa vào bộ ngôn (lời nói) và thành phần hài thanh cận 冫 (gần). Một dạng âm cổ phục nguyên của âm căn là *kin, so với dạng kín (và ghín) còn bảo lưu trong tiếng Việt: căn mật 謹密 ~ kín mít (cụ thể).

3.2 Kín là múc, lấy chất lỏng ra

VBL trang 382 ghi kín nước là *haurire aquam* là múc (lấy/hút ra) nước - Béhaine (1772/1773) và Taberd (1838) cũng ghi nhận tương tự như vậy. VBL trang/cột 488 định nghĩa khá rõ về động từ múc "*haurire liquorem ex maiori vase utendo alio vase minori quod in maius intromittatur*" (tạm dịch/NCT lấy chất lỏng từ bình lớn dùng một bình nhỏ và làm nhiều lần/chuyển vào để được dung lượng lớn). Để ý là động từ *haurire* là lấy (múc) ra trong định nghĩa trên, không phải là gánh hay khiêng ... Động từ La Tinh *haurio* (*haurire* ...) có nghĩa là múc ra, lấy ra, uống, ăn ... *Haurire* dùng 3 lần trong các định nghĩa của *kín* (VBL trang 382), *múc* (VBL trang 488) và *hút* (VBL trang 344). Thời VBL (1651), hoạt động "mang (đi)" của tiếng Việt¹² được ghi nhận qua ít nhất là 16 từ: ẳm, mang, bé, bồng, đeo, công, khiêng, gánh, rinh, vác, bung, quảy, cắp, đội, đem (đam), tải (tái) so với kín (không hờ, múc). Tới thời Trương Vĩnh Ký (1886) và Huỳnh Tịnh Của (Nam Bộ/1895) thì "kín nước" không có nghĩa như thời Việt Bồ La (1651) nữa, mà có nghĩa là "*giữ kín, không cho lậu ra, nước không vào dặng*" (ĐNQATV/1895). Nét nghĩa này cũng là nghĩa đương dùng trong tiếng Việt như kín gió, kín hơi, kín bụi ...

Kín nước hiện diện trong THẬP GIỚI CÔ HỒN QUỐC NGỮ VĂN:

Nâu từ bí kín nước tưới hoa,

Ngồi thiền định tiêu hương chúc thánh.

...

Trà tiên nước kín bầu in (Quốc Âm Thi Tập)

...

Mộc thống ống xách dùng làm

Tiện khi kín nước quảy đem đi cùng (Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa/Khí dụng)

Đi kín nước (VBL trang 382)

Khi đã kín nước lã đã hay (PGTN trang 181)

¹² không chỉ có các ngôn ngữ vùng ĐNA rất phong phú và đa dạng trong cách diễn tả khái niệm "mang", tiếng Tzeltal ở Mexico/Nam Mỹ (thuộc họ ngôn ngữ Maya) có 25 từ diễn tả các cách "mang" (tương tự như tiếng Việt) phản ánh tư duy về con người và môi trường thiên nhiên ...

Áy mặch mọi sự lành cho kẻ đi kín nước mà cạn làm sao được (Thiên Chúa Thánh Mẫu/Quyển Trung - Maiorica) ...v.v...

Nên ghi nhận thêm ở đây, tiếng Mường Bi (Hòa Bình) có dùng *kín đác* ~ mức nước, so với *kénh* là gánh¹³! Tiếng Tây Nùng có động từ *kin* nghĩa là 1) ăn 2) uống 3) hút 4) bú so với tiếng Thái bây giờ cũng dùng động từ *กิน* /kin/ khá thông dụng với các nghĩa 1) ăn 2) uống 3) hút/nhận vào 4) dùng hết/thải ra. Tiếng Lào, Lü, Shan (ở Myanmar) ... đều có dạng *kin* (ăn, uống - nghĩa mở rộng của hút vào).

¹³ Một số tác giả cho rằng kín nước là gánh (ghính) nước. Thật ra hai hoạt động mức nước ra (rời đổ vào thùng/bình chứa) và gánh nước đi (hay mang/khiêng/bưng/vác/đội đi) rất khác nhau, có điều gánh nước thường xảy ra sau khi đã mức nước vào thùng, do đó dễ sinh ra sự làm lẫn/đánh đồng như vậy. VBL giải thích động tác gánh rất rõ: dùng đòn kê trên vai để mang vật nặng chia đều ở hai đầu.

Dies sextus

tre piſſima, quod vinum non haberent, c qua mini- ſtros etiam monuit, ut fa- cerent quacunque dixiſſet Dominus, quamvis repul- ſam paſſa videretur, cum audiuit ab amantiſſimo Fi- lio ſuo, quid mihi, & tibi mulier, miniſtros monuit ut facerent quacunque dixiſſet Dominus: f tunc piſſimus Dominus Ieſus, iubens impleri hydrias a- quae, e cum à miniſtris impletae eſſent ſex hydriae ſatis amplae, uſque ad ſum- mum, h praecipit hauriri, h & ferri ad bibendum, i ſtatimque aqua illa, iu- bente Domino, in vinum perfectiſſimum conuerſa eſt, k ita ut mirarentur in- uitati, & praefertim Ar- chitricl nus, qui nesciebat unde eſſet tale vinum, l miniſtri autem ſciebant, l qui hauſerant aquam; m quo miraculo viſo in m Fide confirmati ſunt diſci- puli Domini, & credide- runt in eum.

mlò-i đức Chúa Ieſu làm thật đợy.

Nhày thứ ſáu 181

e đã hết của ẽy, e dù mà đức Chúa Ieſu đã thừa như bỏ mlò-i đức Mẹ, mà ràng: ta có gì cũ bà. ſaõ le đức Mẹ có baõ đấy tó nhà ẽy, đức Chúa Ieſu có khién làm f ſao, thì làm thẽ ẽy: f bãy giò đức Chúa Ieſu rút nhìn, thì khién lẽy nư-óc s là, mà đấy cái chẽ, s đấy tó nhà ẽy có thì lẽy nư-óc mà đẽy ſáu cái chẽ cũ mlò-n, cho đẽn h miêng: h thòi đõan đức Chúa Ieſu khién múc, mà đãm cho ngườ-i ra i nãng: i thõat choúc nư-óc là ẽy, bỏ-i phép đức Chúa Ieſu, thì ra nư-óc blái nho rút ngon, là k nư-óc ẽy, k cho nên ké ăn cu-ó-i đẽy thì hã-i, tlu-óc hết ké làm cai, vì chãng hay của ngon làm đợy bỏ-i đầu: i mà đấy tó nhà ẽy, khi đã kín nư-óc là đã hay. m đợy đấy tó đức Chúa Ieſu thấy phép lạ thẽ ẽy, thì càng tin, và lẽy

Cum

Kin nước dùng một lần duy nhất trong Phép Giảng Tám Ngày (trang 181 - xem hình chụp bên trên). Để ý các cách dùng lấy (nước) múc và kín nước trong cùng một đoạn văn tương ứng với động từ haurio (haurire) La Tinh. Trong tiệc cưới truyền thống của dân Do Thái¹⁴, các người giúp việc ("đầy tớ") thường múc rượu cho quan khách đến dự uống - xem thêm chi tiết ở trang dưới. Có nhiều tranh vẽ về đám cưới nổi tiếng này như danh họa người Ý Giotto di Bondone (1266-1377) từng vẽ đám cưới ở làng Cana thuộc xứ Ga-Li-Lê. Đây là một câu chuyện bằng văn xuôi đầu tiên bằng tiếng Việt qua con chữ La Tinh ở trên - tranh vẽ trang dưới trích từ trang mạng <http://www.giottodibondone.org/No.-24-Scenes-from-the-Life-of-Christ--8.-Marriage-at-Cana-1304-06.html>

¹⁴ Một trong những lý do thường đưa ra để 'chống' lại việc cấm/kiêng uống rượu hoàn toàn (teetotalism, như trong Phật Giáo, đạo Bahai ...) là câu chuyện biến nước thành rượu trong Thánh Kinh của Đức Chúa Giê Su.



Tranh vẽ vào những năm 1304-1306.

Tóm lại, các cách dùng *chớ/chớ gì* và *kín/kín nước* vào thời VBL cho ta thấy tiếng Việt đã thay đổi phần nào chỉ trong vòng bốn thế kỷ. Một số cách dùng đã không còn thấy hiện diện nữa (*kín nước* ~ mức nước, *Chớ gì* ~ Amen). Thơ phú bằng chữ Nôm thường theo các luật riêng (vận, đối, điển cố ...) và súc tích của giới hay chữ¹⁵, khác với văn nói hay khẩu ngữ nhất là từ đại chúng. Thành ra các văn bản, xuất hiện vào thời bình minh của chữ quốc ngữ, đóng vai trò thật quan trọng vì có khả năng bổ túc cho cách đọc và hiểu chữ Nôm thêm phần chính xác. Ngoài ra, để qua một bên các vấn đề tôn giáo cực đoan, các dữ kiện trên còn cho ta xác định rõ hơn quá trình hình thành tiếng Việt.

4. Tài liệu tham khảo chính

1) Pigneau de Béhaine (1772/1773) - *Bá Đa Lộc Bỉ Nhu* "Dictionarium Annamitico-Latinum" Dịch và giới thiệu bởi Nguyễn Khắc Xuyên, NXB Trẻ (Thành Phố HCM - 1999).

2) Đỗ Quang Chính (1972) "Lịch sử chữ quốc ngữ 1620-1659" NXB Đuốc Sáng (Sài Gòn).

3) Huỳnh Tịnh Của (1895-1896) "Đại Nam Quốc Âm Tự Vị" Tome I, II - Imprimerie REY, CURIOL & Cie, 4 rue d'Adran (SaiGon).

4) J. F. M. Génibrel (1898) "Dictionnaire annamite français" Imprimerie de la Mission à Tân Định (SaiGon).

_____ (1906) "Petit dictionnaire annamite français" Imprimerie de la Mission à Tân Định (SaiGon).

¹⁵ *Hay chữ nghĩa* (litteratus/L, VBL trang 308) là người biết chữ/văn chương, hàm ý biết chữ Nho/Nôm...

- 5) Nguyễn Quang Hồng (2015) "Từ điển chữ Nôm dẫn giải" Tập 1 và 2 - NXB Khoa Học Xã Hội/Hội Bảo Tồn Di Sản Chữ Nôm (Hà Nội).
- 6) Nguyễn Hồng (1959) "Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam - Quyển 1 - Các Thừa Sai Dòng Tên 1615 - 1665" NXB Hiện Tại (Sài Gòn).
- 7) Halario De Jesu (thế kỷ XVIII) "Sách Các Phép" bằng 3 thứ chữ Nôm, La Tinh và quốc ngữ. Sách lưu hành nội bộ (1997).
- 8) Nguyễn Văn Khang (Chủ biên), Bùi Chỉ, Hoàng Văn Hành (2002) "Từ điển Mường Việt" NXB Văn Hóa Dân Tộc (Hà Nội).
- 9) Phan Khôi (1954) "Việt ngữ nghiên cứu" NXB Đà Nẵng in lại (1997).
- 10) Vương Lộc (2002) "Từ điển từ cổ" NXB Đà Nẵng - Trung Tâm Từ Điển Học (Hà Nội).
- 11) Hoàng Văn Ma, Lục Văn Páo, Hoàng Chí (1974) "Từ điển Tày-Nùng-Việt" NXB Khoa Học Xã Hội (Hà Nội).
- 12) Nguyễn Thị Tú Mai (2012) "Chữ Nôm và tiếng Việt thế kỷ XVII qua Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông của Jeronimo Maiorica" Luận án TS Ngữ Văn - Đại Học Sư Phạm Hà Nội
- 13) Giêrônimô Maiorica (thế kỷ XVII) "Mùa Ăn Chay Cả", "Thiên Chúa Thánh Mẫu - Quyền thượng", "Thiên Chúa Thánh Mẫu - Quyền trung", "Đức Chúa Giê Su - Quyền chi cừu & Quyền chi thập", "Thiên Chúa Thánh Giáo Hối Tội Kinh", "Kinh Những Ngày Lễ Phục Sinh - Quyền thứ ba". Sách lưu hành nội bộ (năm xuất bản 2002/2003).
- 14) Hoàng Thị Ngọc (1999) "Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật Thuyết Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh" NXB Khoa Học Xã Hội (Hà Nội).
- 15) Alexandre de Rhodes (1651) "Phép Giảng Tám Ngày" - Tủ Sách Đại Kết in lại từ Tinh Việt Văn Đoàn (1961 - Sài Gòn) với phần giới thiệu của tác giả Nguyễn Khắc Xuyên.
- _____ (1651) "Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum" thường gọi là từ điển Việt-Bồ-La; bản dịch của Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính - NXB Khoa Học Xã Hội, Thành Phố HCM (1991).
- _____ "Tường Trình về Đàng Trong 1645" bản dịch của Hồng Nhuệ, NXB Ánh Sáng Publishing, Escondido (California/Mỹ, 1994?).
- _____ "Lịch sử Vương Quốc Đàng Ngoài từ 1627 tới năm 1646" dịch giả Nguyễn Khắc Xuyên - Tủ sách Đại Kết, Thành phố HCM (1994).
- 16) Nguyễn Ngọc San/Đinh Văn Thiện (2001) "Từ điển từ Việt cổ" NXB Văn Hóa Thông Tin (Hà Nội).
- 17) Thiên Nam Ngữ Lục (khuyết danh, chữ Nôm) xuất hiện vào khoảng thế kỷ XVII, có thể đọc trên mạng <http://sachbaovn.vn/doc-truc-tuyen/sach/Thien-Nam-Ngu-Luc-MTkwRDRC>
- 18) Jean Louis Taberd (1838) - tên Việt là Cố Từ - "Dictionarium Annamitico-Latinum" Serampore (Bengale).

19) Nguyễn Cung Thông (2011) "A Di Đà Phật hay A Mi Đà Phật?" - có thể xem toàn bài trên các trang [http://www.daophatngaynay.com/vn/tap-chi-dao-phat-ngay-nay/Bai-viet-chon-loc/9925-A-Di-Da-Phat-hay-A-Mi-Da-Phat.html ...v.v...](http://www.daophatngaynay.com/vn/tap-chi-dao-phat-ngay-nay/Bai-viet-chon-loc/9925-A-Di-Da-Phat-hay-A-Mi-Da-Phat.html...v.v...)

_____ (2016) "Cách nói xuống thuyền, trên trời, ra đời, Đàng Trong/Ngoài ... thời LM Alexandre de Rhodes (phần 1)" có thể xem toàn bài trang này http://chimvie3.free.fr/baivo/nguyencungthong/ncthong_CachDungXuongThuyenTrenTroivaRaDoiP1.pdf

_____ (2016) "Cách nói tôi, ta, tao, tớ, qua, min ... Tiếng Việt thời LM de Rhodes" - có thể xem toàn bài trang này http://chimvie3.free.fr/baivo/nguyencungthong/ncthong_CachNoiToiTaTaoToP2.pdf

_____ (2015) "Sinh thì là chết?" - có thể tham khảo ba bài viết này (đánh số 11.1 đến 11.3) trên các trang mạng như <http://www.vanchuongviet.org/index.php?comp=tacpham&action=detail&id=21612>

_____ (2012) "Những đợt sóng giao lưu ngôn ngữ Việt-Trung qua con đường tôn giáo - vài vết tích sau thời nhà Nguyên trong từ điển Việt Bồ La (phần 1.3)" - có thể xem toàn bài trang này <http://pgvn.vn/nghien-cuu/201508/Nhung-dot-song-giao-luu-ngon-ngu-Viet-Trung-qua-con-duong-ton-giao-vai-vet-tich-sau-thoi-nha-Nguyen-trong-tu-dien-Viet-Bo-La-phan-1-3-49809/>

- Nguyễn Cung Thông/Phan Anh Dũng (2016) "Tản mạn về nghĩa của mực tàu (phần 1)" - có thể xem toàn bài trang này chẳng hạn <http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/nghien-cuu/ngon-ngu-hoc/5947-t%E1%BA%A3n-m%E1%BA%A1n-v%E1%BB%81-ngh%C4%A9a-c%E1%BB%A7a-m%E1%BB%B1c-t%C3%A0u-%E5%A2%A8%E8%89%9A-qua-t%E1%BB%AB-%C4%91i%E1%BB%83n-vi%E1%BB%87t-b%E1%BB%93-la-ph%E1%BA%A7n-1.html> hay trang http://chimviet.free.fr/ngonngu/nguyencungthong/ncthong_TanManVeMucTau1_a.htm

Nguyễn Cung Thông

nguyencungthong@yahoo.com

www.vietnamvanhien.net